TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 02 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh T2

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Phạm Xuân Long - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2022 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị B**, sinh năm 1988, nơi ĐKHKTT: Thôn 7, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ hiện tại: Thôn 6, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Trí D**, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn 7, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Đỗ Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Trí D tự nguyện tìm hiểu, lấy nhau có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 vào ngày 28/5/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

hạnh phúc với nhau được khoảng 6 năm thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong gia đình, anh D suốt ngày rượu chè say sỉn, không tu chí làm ăn, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, đã có nhiều lần anh D còn đánh đập và đe dọa vợ con. Chị đã cố gắng chịu đựng để nuôi con, nhưng anh D không thay đổi tính tình. Do không thể chịu đựng được nữa, nên từ tháng 6/2018 chị cùng với các con đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở xã Quảng Phú sinh sống đến nay, anh D thi thoảng có đến thăm con, còn vợ chồng đã ly thân không còn qua lại với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị Bảy xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 16/01/2010 và Nguyễn Trí T2, sinh ngày 05/3/2012. Quan điểm của chị B là chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng. Chị B khẳng định hiện chị tại đang làm việc tại Công ty TNHH Giầy Alena Việt Nam với thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng tốt cho các con.

Về tài sản và công nợ: Chị Bảy xác định để vợ chồng tự phân chia, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Trí D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại bản tự khai ngày 09/12/2022 cháu Nguyễn Thị Thanh T3 và cháu Nguyễn Trí T2 đều có lời khai thể hiện ý kiến: Nay bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của các cháu là xin được ở với mẹ (chị Đỗ Thị B), cho thuận tiện sinh hoạt và học tập.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 19/12/2022, đại diện Ủy ban nhân xã T1 cho biết: Chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Trí D có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 vào ngày 28/5/2009. Qúa trình chung sống giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn thế nào, gia đình không báo cáo nên địa phương không nắm bắt được. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 16/01/2010 và cháu Nguyễn Trí T2, sinh ngày 05/3/2012, hiện tại đang ở với chị B tại xã Quảng Phú, còn anh D hiện đang sinh sống tại xã T1 cùng với bố đẻ là ông Nguyễn Trí Bàn.

Tại biên bản xác minh lập ngày 19/12/2022 ông Nguyễn Trí Bàn (là bố đẻ anh Nguyễn Trí D) cho biết: anh Nguyễn Trí D và chị Đỗ Thị B lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định. Từ năm 2020 anh D và chị B mâu thuẫn tình cảm, chị B có xin phép gia đình cùng với 02 con là cháu Nguyễn Thị Thanh T3 và cháu Nguyễn Trí T2 về sinh sống cùng bố mẹ đẻ chị B ở xã Quảng Phú. Anh D hiện tại đang sinh sống cùng gia đình ông ở xã T1; anh D làm lao động tự do, ai nhờ việc gì thì làm. Nay chị B đòi ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và

Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

+ Về hôn nhân: Chấp nhận xử cho chị Đỗ Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Trí D.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T3 và cháu Nguyễn Trí T2 cho chị Đỗ Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu thay đổi về người trực tiếp nuôi con thì giải quyết theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

+ Về cấp dưỡng: Chị B không yêu cầu, nên không xem xét.

+ Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

+ Về án phí: Buộc chị B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

+ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị B khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Trí D, cư trú tại: Thôn 7, xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Trí D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án T2 hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Trí D là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/5/2009. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2015 thì đã bắt đầu phát sinh những mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan

điểm trong sinh hoạt gia đình và công việc; giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, va chạm trong gia đình và xúc phạm nhau. Từ năm 2020 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn qua lại, quan tâm tình cảm với nhau nhau. Qúa trình giải quyết vụ án, chị B một mực đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, còn anh D biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa, điều đó thể hiện anh D không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị B, xử cho chị Đỗ Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Trí D.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Trí D có 02 con chung là các cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 16/01/2010 và Nguyễn Trí T2, sinh ngày 05/3/2012.

Qúa trình giải quyết vụ án, chị B có nguyện vọng tha thiết xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung; còn anh D không đến Tòa án làm việc, không trình bày quan điểm về vấn đề nuôi con chung khi ly hôn. Hội đồng xét xử, thấy rằng: 02 con chung đều đang ở ổn định với chị B, được chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt từ sau khi vợ chồng ly thân đến nay; 02 con chung cũng đều có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với chị B. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không làm xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, cần thiết giao cả 02 con chung cho chị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị B có ý kiến không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của chị B và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị B có ý kiến xác định để vợ chồng tự phân chia, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh D không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82,

Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Trí D.

2. Về con chung: Chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Trí D có 02 (hai) con chung là các cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 16/01/2010 và Nguyễn Trí T2, sinh ngày 05/3/2012.

Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T3 và cháu Nguyễn Trí T2 cho chị Đỗ Thị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Trí D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Trí D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị B đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014400 ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Đỗ Thị B đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh T2